

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

---



VNECO2

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

**Báo cáo bao gồm:**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 04 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 1 NĂM 2019 TẠI NGÀY 31/03/2019**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>21,790,171,013</b>	<b>25,200,637,258</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,414,939,592</b>	<b>4,413,232,361</b>
1. Tiền	111	V.1	2,414,939,592	4,413,232,361
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>4,042,822,619</b>	<b>3,854,610,870</b>
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		7,321,110,230	7,321,110,230
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3,278,287,611)	(3,466,499,360)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>11,345,825,797</b>	<b>11,140,063,082</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,215,155,692	8,704,746,005
2. Trả trước cho người bán	132		538,233,462	233,433,462
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,493,610,107	3,103,057,079
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(901,173,464)	(901,173,464)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>3,878,156,429</b>	<b>5,645,167,824</b>
1. Hàng tồn kho	141		3,878,156,429	5,645,167,824
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>108,426,576</b>	<b>147,563,121</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78,211,238	59,532,560
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30,215,338	88,030,561
<b>B. Tài Sản Dài Hạn</b>	<b>200</b>		<b>7,106,164,363</b>	<b>7,281,235,288</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>6,750,700,141</b>	<b>6,890,179,226</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,798,700,141	3,938,179,226
- Nguyên giá	222		8,327,050,041	8,327,050,041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,528,349,900)	(4,388,870,815)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2,952,000,000	2,952,000,000
- Nguyên giá	228		2,952,000,000	2,952,000,000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>193,824,134</b>	<b>193,824,134</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		193,824,134	193,824,134
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000	30,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>131,640,088</b>	<b>167,231,928</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	131,640,088	167,231,928
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>28,896,335,376</b>	<b>32,481,872,546</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>C - Nợ Phải Trả</b>	<b>300</b>		<b>6,640,514,416</b>	<b>10,457,312,481</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,490,514,416</b>	<b>10,307,312,481</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1,112,844,135	3,571,026,078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,162,813,595	4,140,504,906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	570,998,082	276,580,955
4. Phải trả người lao động	314		3,427,543	603,768,329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	848,738,037	759,899,522
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	615,000,000	660,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	105,463,818	224,303,485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71,229,206	71,229,206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>150,000,000</b>	<b>150,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		150,000,000	150,000,000
<b>D - Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>400</b>		<b>22,255,820,960</b>	<b>22,024,560,065</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>22,255,820,960</b>	<b>22,024,560,065</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684,906,291	684,906,291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		457,472,619	226,211,724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		226,211,724	11,009,046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		231,260,895	215,202,678
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>28,896,335,376</b>	<b>32,481,872,546</b>

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**Hoàng Đình Khánh**

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**MẠNH XUÂN KỲ**


**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH****QUÝ 1 NĂM 2019***Đơn vị tính: đồng VND*

T T	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,561,550,961	2,105,127,398	4,561,550,961	2,105,127,398
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	4,561,550,961	2,105,127,398	4,561,550,961	2,105,127,398
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4,016,328,978	1,522,555,554	4,016,328,978	1,522,555,554
5	Lợi nhuận gộp về B.hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		545,221,983	582,571,844	545,221,983	582,571,844
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	3,283,833	321,206	3,283,833	321,206
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(188,211,749)	144,955,125	(188,211,749)	144,955,125
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			27,753,525		27,753,525
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	447,641,447	347,990,863	447,641,447	347,990,863
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		289,076,118	89,947,062	289,076,118	89,947,062
11	Thu nhập khác	31			5,261,720		5,261,720
12	Chi phí khác	32			42,936,000		42,936,000
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(37,674,280)		(37,674,280)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		289,076,118	52,272,782	289,076,118	52,272,782
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	57,815,223	10,454,554	57,815,223	10,454,554
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		231,260,895	41,818,228	231,260,895	41,818,228
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	110	20	110	20

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

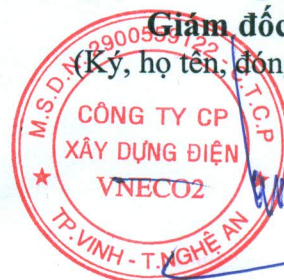
(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỶ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2019

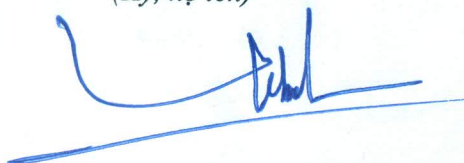
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	4,459,015,908	38,671,805,959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5,489,323,452)	(26,247,329,795)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,298,962,392)	(3,960,221,932)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(122,639,172)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	156,871,305	3,684,512,838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	170,822,029	(2,483,895,177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2,001,576,602)</b>	<b>9,542,232,721</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		(167,736,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,934,956,900)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,283,833	653,812,050
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3,283,833</b>	<b>(2,448,880,850)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,827,018,622
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,149,550,432)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,049,040,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3,371,571,810)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(1,998,292,769)</b>	<b>3,721,780,061</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4,413,232,361</b>	<b>691,452,300</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>2,414,939,592</b>	<b>4,413,232,361</b>

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỲ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 06 ngày 16/05/2018. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

'Vốn thực góp tại ngày 31/03/2019 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/01/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá Trị	Tỷ lệ	Giá Trị	Tỷ lệ
Tổng CTY CPXD Điện	6,790,756,000	31.45%	6,790,756,000	31.45%
Cổ phiếu quỹ	475,357,950	2.20%	475,357,950	2.20%
Các cổ đông khác	14,322,686,050	66.34%	14,322,686,050	66.34%
<b>Tổng</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>100%</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

---

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kê toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kê toán nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

**2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**a Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

---

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

**b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

**5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kê toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

**7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
a. Tiền mặt	5,641,627		17,430,096	
b. Tiền gửi ngân hàng	2,409,297,965		4,395,802,265	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	6,123,089		2,392,627,389	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	3,101,296		3,101,296	
Các khoản bằng tiền khác	2,400,000,000		2,000,000,000	
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	73,580		73,580	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,414,939,592</b>		<b>4,413,232,361</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>VND</b>			
Tại ngày 01/01/2019	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dư phòng</b>
		<b>7,321,110,230</b>	<b>4,615,576,000</b>	<b>3,466,486,611</b>
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	850,796,800	1,916,308,911
Tổng CT CPXD Điện VN	353,260	2,934,956,900	1,384,779,200	1,550,177,700
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	2,380,000,000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Tại ngày 31/03/2019	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	
				Dự phòng	
		<b>7,321,110,230</b>	<b>5,048,775,000</b>		<b>3,278,287,611</b>
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	922,420,000		1,844,685,711
Tổng CT CPXD Điện VN	353,260	2,934,956,900	1,501,355,000		1,433,601,900
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	2,625,000,000		
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>				<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>				<b>8,215,155,692</b>	<b>8,704,746,005</b>
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			1,549,072,073		2,919,041,997
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà			877,103,272		1,123,803,272
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà			190,927,309		765,889,641
- Công ty TNHH Yên Lạc			3,362,546,990		1,073,362,291
- Ban QLDA Phát Triển Điện Lực- Nghi Xuân			1,086,784,619		1,086,784,619
- Đối tượng khác			1,148,721,429		1,735,864,185
<b>b. Trả trước cho người bán</b>				<b>538,233,462</b>	<b>233,433,462</b>
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20,000,000		20,000,000
Công ty Lới Điện Cao Thế Miền Bắc			177,433,462		177,433,462
Công ty Cổ phần Lệ Ninh			37,800,000		36,000,000
Công ty TNHH Lê Thăng			120,000,000		
Các khoản trả trước khách hàng khác			183,000,000		
<b>c. Các khoản phải thu khác</b>				<b>3,493,610,107</b>	<b>3,103,057,079</b>
- Tạm ứng			2,890,635,798		2,564,999,130
- Tổng công ty CPXD Điện Việt Nam (đền bù)			73,682,000		
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng					
- Khoản phải thu đã trích lập dự phòng					
- Phải thu khác			529,292,309		538,057,949
<b>d. Dự phòng phải thu khó đòi</b>				<b>(901,173,464)</b>	<b>(901,173,464)</b>
<b>Tổng cộng phải thu ngắn hạn</b>				<b>11,345,825,797</b>	<b>11,140,063,082</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>				<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu			359,927,586		2,356,638,573
Công cụ, dụng cụ			176,782,272		176,782,272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			2,653,187,677		2,411,326,824
Thành phẩm			688,258,894		700,420,155
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>3,878,156,429</b>		<b>5,645,167,824</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

				<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	4,050,274,334	528,965,616	3,747,810,091		-
Mua trong năm	-				-
Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
Tăng khác	-				-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	-				-
Số dư ngày 31/03/2019	4,050,274,334	528,965,616	3,747,810,091		-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	2,918,984,384	397,965,616	1,071,920,815		-
Khấu hao trong kỳ	33,408,832	93,695,253	12,375,000		
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/03/2019	2,952,393,216	491,660,869	1,084,295,815		-
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	1,131,289,950	131,000,000	2,675,889,276		-
Tại ngày 31/03/2019	1,097,881,118	37,304,747	2,663,514,276		-
<b>Tổng cộng tài sản cố định</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>Hao mòn lũy kế TSCĐ</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>		<b>Ghi chú</b>
Tại ngày 01/01/2019	8,327,050,041	4,388,870,815	3,938,179,226		
Tại ngày 31/03/2019	8,327,050,041	4,528,349,900	3,798,700,141		

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	2,952,000,000	2,952,000,000
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/03/2019	2,952,000,000	2,952,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019		
Khấu hao trong năm		
Số dư ngày 31/03/2019	-	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**Giá trị còn lại**

Số dư ngày 01/01/2019

2,952,000,000 2,952,000,000

Số dư ngày 31/03/2019

2,952,000,000 2,952,000,000

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

31/03/2019 01/01/2019

VND VND

Công cụ dụng Cụ

131,640,088 146,602,511

Sửa chữa tài sản cố định

Khác

20,629,417

**Tổng cộng****131,640,088 167,231,928****8. Vay và nợ thuê tài chính**

31/03/2019 01/01/2019

VND VND

**a. Vay ngắn hạn**

Ngân hàng TMCP VCB Vinh

**b. Vay dài hạn**

Ngân hàng TMCP VCB Vinh

**Tổng cộng****9. Phải trả cho người bán**

31/03/2019 01/01/2019

VND VND

Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh - HyunDai

1,126,702,848

Công ty TNHH Phát triển TM và KT Hoàn Thiện

12,254,753 12,254,753

Công ty TNHH Bê Tông Vinh Thành

67,250,000

Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn RSM Việt Nam

22,000,000

Công ty TNHH Việt Cường

92,127,548

Công ty CPTM&amp;XLCN An Hưng - VGiang

57,545,392 254,545,392

Công ty TNHH xây dựng Bảo Thắng

28,303,200 28,303,200

Công ty CP ĐT Xây lắp điện Hải Phòng

89,309,788 89,309,788

Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG

118,012,270 118,012,270

Công ty CPĐT và Phát Triển Đất Nam

15,881,773 15,881,773

Công ty TNHH XD&amp;PT Thương Mại Minh Tuấn

33,416,000 83,416,000

Công ty TNHH Tôn Thép Việt Nhật

264,938,658

Công ty TNHH và xây lắp Xuân Thành

243,628,653 584,879,518

Công ty CPXD Điện VNECO1- Văn Giang

687,489,400

Công ty CPXD Điện VNECO12

358,117,186

Khác

68,176,100 212,113,950

**Tổng cộng phải trả cho người bán****1,112,844,135 3,571,026,078**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

ĐVT: VND

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2019
Thuế GTGT đầu ra	276,580,955	454,569,096	393,397,969	337,752,082
Thuê thu nhập doanh ngh:	(88,030,561)	57,815,223		(30,215,338)
Thuê thu nhập cá nhân		1,600,000		1,600,000
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất		241,891,252	10,245,252	231,646,000
Thuế khác		3,000,000	3,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>188,550,394</b>	<b>758,875,571</b>	<b>406,643,221</b>	<b>540,782,744</b>

**11. Chi phí phải trả**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND

Trích trước lãi vay		
Trích trước chi phí các công trình	848,738,037	773,146,522
<b>Tổng cộng chi phí phải trả</b>	<b>848,738,037</b>	<b>773,146,522</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND

Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+CDCS	21,598,847	1,622,400
Kinh phí công đoàn	6,605,250	41,878,847
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Doanh thu chưa thực hiện	615,000,000	660,000,000
Phải trả, phải nộp khác	77,259,721	180,802,242
<b>Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>720,463,818</b>	<b>884,303,489</b>

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2018	21,588,800,000	(475,357,950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2019	21,588,800,000	(475,357,950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2019	21,588,800,000	(475,357,950)	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	684,906,291	1,060,049,046	22,858,397,387
Lợi nhuận tăng trong năm		215,202,678	215,202,678
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức		(1,049,040,000)	(1,049,040,000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	684,906,291	226,211,724	22,024,560,065
Lợi nhuận tăng trong kỳ		231,260,895	231,260,895
Khác			
Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 31/12/2018	684,906,291	457,472,619	22,255,820,960
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>31/03/19</b>	<b>01/01/19</b>
	<b>Tỷ lệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31.45%	6,790,756,000	6,790,756,000
Vốn góp của các cổ đông khác	68.55%	14,798,044,000	14,798,044,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>21,588,800,000</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>		<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường		2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại		60,800	60,800
- Cổ phiếu thường		60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường		2,098,080	2,098,080

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu xây lắp	4,319,188,161	1,899,763,762	4,319,188,161	1,899,763,762
Doanh thu BH&CCDV	17,362,800	363,636	17,362,800	363,636
Doanh thu cho thuê MB	225,000,000	205,000,000	225,000,000	205,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,561,550,961</b>	<b>2,105,127,398</b>	<b>4,561,550,961</b>	<b>2,105,127,398</b>
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu xây lắp	4,319,188,161	1,899,763,762	4,319,188,161	1,899,763,762
Doanh thu BH&CCDV	17,362,800	363,636	17,362,800	363,636
Doanh thu cho thuê MB	225,000,000	205,000,000	225,000,000	205,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,561,550,961</b>	<b>2,105,127,398</b>	<b>4,561,550,961</b>	<b>2,105,127,398</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn xây lắp	3,919,853,860	1,522,555,554	3,919,853,860	1,522,555,554
Giá vốn BH&CCDV	14,061,261		14,061,261	
Giá vốn cho thuê MB	82,413,857		82,413,857	
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,016,328,978</b>	<b>1,522,555,554</b>	<b>4,016,328,978</b>	<b>1,522,555,554</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi	3,283,833	321,206	3,283,833	321,206
Cổ tức lợi nhuận được chia				
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,283,833</b>	<b>321,206</b>	<b>3,283,833</b>	<b>321,206</b>
5. Chi phí tài chính	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay		27,753,525		27,753,525
Chi phí lãi vay khác				
Chi phí HĐ chứng khoán	(188,211,749)	117,201,600	(188,211,749)	117,201,600
<b>Tổng cộng</b>	<b>(188,211,749)</b>	<b>144,955,125</b>	<b>(188,211,749)</b>	<b>144,955,125</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2019	Năm 2018
CP lương nhân viên qly	233,402,422	117,700,699	233,402,422	117,700,699
CP khấu hao TSCĐ	50,851,703	66,759,630	50,851,703	66,759,630
CP thuê đất, phí khác	15,436,146	8,097,361	15,436,146	8,097,361
CP băng tiền khác	147,951,176	155,433,173	147,951,176	155,433,173
<b>Tổng cộng</b>	<b>447,641,447</b>	<b>347,990,863</b>	<b>447,641,447</b>	<b>347,990,863</b>
7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận trước thuế	289,076,118	52,272,782	289,076,118	52,272,782
Điều chỉnh khác				
Thu nhập từ cổ tức				
Cp không hợp lý hợp lệ				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>289,076,118</b>	<b>52,272,782</b>	<b>289,076,118</b>	<b>52,272,782</b>
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
<b>Thuế TNDN</b>	<b>57,815,223</b>	<b>10,454,554</b>	<b>57,815,223</b>	<b>10,454,554</b>
<b>Thuế TNDN thanh tra</b>				
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>57,815,223</b>	<b>10,454,554</b>	<b>57,815,223</b>	<b>10,454,554</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2019	Năm 2018
LN tính lãi cơ bản trên cp	231,260,895	41,818,228	231,260,895	41,818,228
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	231,260,895	41,818,228	231,260,895	41,818,228
Số cổ phiếu lưu hành bq	2,098,080	2,098,080	2,098,080	2,098,080
<b>Lãi cơ bản trên CP</b>	<b>110</b>	<b>20</b>	<b>110</b>	<b>20</b>

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhiên, vật liệu	2,364,859,667	246,471,565	2,364,859,667	246,471,565
Chi phí nhân công	376,316,096	299,297,101	376,316,096	299,297,101
Chi phí máy thi công	635,398,780		635,398,780	
Chi phí chung+B phụ	679,652,697	976,786,888	679,652,697	976,786,888
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,056,227,240</b>	<b>1,522,555,554</b>	<b>4,056,227,240</b>	<b>1,522,555,554</b>

**VII. Thông tin khác về các bên liên quan và thù lao thu nhập của người quản lý**

**1.' Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng cty CPXD Điện VNECO Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CPXD Điện VNECO3	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO4	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO3	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN

a. Phải thu khách hàng	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
Tổng công ty CPXD Điện VNECO Việt Nam	1,549,072,073	2,919,041,997
Công ty CPXD Điện VNECO3	25,426,500	25,426,500
Công ty CPXD Điện VNECO4	126,640,869	126,640,869
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,701,139,442</b>	<b>3,071,109,366</b>

b. Người mua trả tiền trước	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
Tổng công ty CPXD Điện VNECO Việt Nam	2,750,584,391	4,140,504,906
Công ty CPXD Điện VNECO3		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,750,584,391</b>	<b>4,140,504,906</b>

c. Đầu tư cổ phiếu	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
Tổng công ty CPXD Điện VNECO Việt Nam	5,702,062,611	5,702,062,611
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,702,062,611</b>	<b>5,702,062,611</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

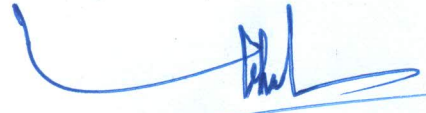
d. Giao dịch trong kỳ	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2019	Năm 2018
Tổng VNECO	2,244,199,971	4,222,982,516	2,244,199,971	4,222,982,516
Công ty VNECO3				
Công ty VNECO4				
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,244,199,971</b>	<b>4,222,982,516</b>	<b>2,244,199,971</b>	<b>4,222,982,516</b>

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

  
 Hoàng Đình Khánh

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**MANH XUÂN KỶ**